

Số: 272/2022-CBTT

Ngày 07 tháng 10 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

- Tên CTQLQ: CTY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM (DCVFM)**
 - Tên Quỹ ETF niêm yết: **Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND**
 - Mã chứng khoán: **FUEVFN**
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế, Quận 1, TP. HCM
 - Điện thoại: 08-3825 1488 Fax: 08-3825 1477
 - Email: cskh@dragoncapital.com website: <http://dragoncapital.com.vn>
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo hoạt động đầu tư tháng 09/2022**
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ vào ngày 07/10/2022 tại đường dẫn <https://dragoncapital.com.vn/> của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm/Attached documents
Báo cáo hoạt động đầu tư Tháng 09/2022

ĐẠI DIỆN CÔNG TY QLQ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM

Người được UQ CBTT



NGUYỄN MINH ĐĂNG KHÁNH
Giám đốc điều hành nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư



DRAGON CAPITAL

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)

(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Activities

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 09 năm 2022 / Sep 2022

1 Tên Quỹ:	QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND
Fund name:	DCVFMVN DIAMOND ETF
2 Tên Công ty quản lý quỹ:	CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Fund Management Company:	Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
3 Ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
4 Ngày lập báo cáo:	05/10/2022
Reporting Date:	05 Oct 2022

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 As at 30 Sep 2022	Tại ngày 31 tháng 08 năm 2022 As at 31 Aug 2022	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	2201	68,206,701,649	31,965,171,021	84.25%
	Tiền Cash	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	68,206,701,649	31,965,171,021	84.25%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1			
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2			
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	68,206,701,649	31,965,171,021	84.25%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4			
	Tài khoản phong tỏa Escrow account	2203.5			
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalents	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kể chi tiết) Investments	2205	15,235,133,382,000	17,639,224,445,450	124.81%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	15,235,133,382,000	17,639,224,445,450	124.81%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2			
	Trái phiếu Bonds	2205.3			
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4			
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.5			
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6			
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7			
	Đầu tư khác Other Investments	2205.8			



Handwritten signature

I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206		30,231,134,000	
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1		30,231,134,000	
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2			
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2207			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivable from deposit with term less than three (03) months	2207.1			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	2207.2			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposits	2207.3			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208		16,220,000,000	
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210			
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1			
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2			
	Các khoản khác Others	2210.3			
I.9	Các tài sản khác Other assets	2211			
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2211.1			
	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2211.2			
	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2211.3			
	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2211.4			
	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Prepaid expense for Register fee for ETF operation to SSC	2211.5			
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	15,303,340,083,649	17,717,640,750,471	124.52%
II	Nợ Liabilities	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)				
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214			
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	18,899,079,641	18,483,878,763	127.22%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	270,626,232	877,211,136	698.05%
	Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ Payables to investors for subscription	2215.1.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.2			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.3	270,626,232	877,211,136	698.05%

- C
 HẠN
 PHÂN
 QUỸ Đ
 N CÁN
 T NA
 P H

mm

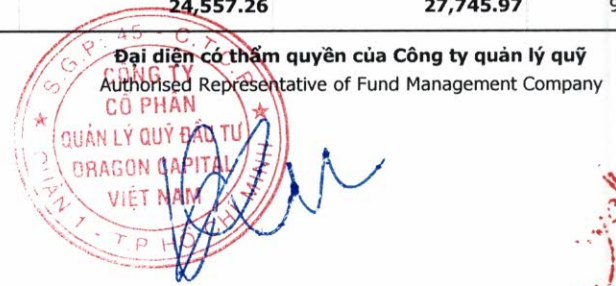
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2			
Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3			
Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	2215.3.1			
Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	2215.3.2			
Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4			
Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	15,106,991	14,489,711	96.03%
Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	10,991,279,304	11,875,074,832	132.72%
Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	302,260,181	326,564,559	132.72%
Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	604,520,362	653,129,116	132.72%
Phí giao dịch Transaction fee	2215.9		14,858,000	
Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.9.1		14,858,000	
Phải trả phí thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing settlement fee payables	2215.9.2			
Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expenses for Custodian services	2215.10	275,581,983	298,976,872	130.46%
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	274,781,983	296,876,872	132.72%
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	800,000	2,100,000	19.05%
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2215.10.3			
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	2215.10.4			
Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	75,267,289	56,806,613	134.27%
Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12			
Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13			
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	16,500,000	11,000,000	100.00%
Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	2,187,090,787	1,500,135,833	131.71%
Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	1,749,672,633	1,200,108,668	131.71%
Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market maker services	2215.17	2,405,799,874	1,650,149,418	94.08%
Phải trả khác Other payable	2215.18	5,374,005	5,374,005	100.00%
Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.18.1			
Trích trước phí công tác, họp của Ban đại diện Accrued expenses for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.18.2			

ZMK

	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expenses for annual fee pay to SSC	2215.18.3	5,374,005	5,374,005	100.00%
	Trích trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Accrued expense for security registration at VSD	2215.18.4			
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	2215.18.5			
	Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	2215.18.6			
	Phải trả, phải nộp khác Other payables	2215.18.7			
	Chi phí phải trả khác của công ty QLQ Other expenses	2215.18.8			
	Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.19			
	Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	2215.19.1			
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.19.2			
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	18,899,079,641	18,483,878,763	127.22%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	2217	15,284,441,004,008	17,699,156,871,708	124.51%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	622,400,000	637,900,000	132.00%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per Fund certificate (III/V)	2219	24,557.26	27,745.97	94.32%



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM-CN TP.HCM
Phó Trưởng Phòng DVKHTC2
Ngô Thùy Dương



CTCP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư
Nguyễn Minh Đăng Khánh





Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 09 năm 2022 / Sep 2022

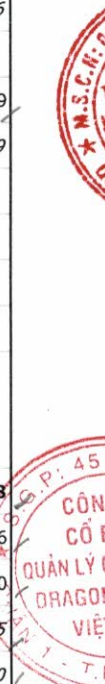
1 Tên quỹ:	QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND
Fund name:	DCVFMVN DIAMOND ETF
2 Tên Công ty quản lý quỹ:	CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Fund Management Company:	Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
3 Ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
4 Ngày lập báo cáo:	05/10/2022
Reporting Date:	05 Oct 2022

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 09 năm 2022 Sep 2022	Tháng 08 năm 2022 Aug 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	8,192,013	30,255,653,328	124,442,535,645
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221		30,231,134,000	124,195,633,156
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1		30,231,134,000	124,195,633,156
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2			
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	8,192,013	24,519,328	246,902,489
	Lãi tiền gửi ngân hàng Income from Bank Deposit	2222.1	8,192,013	24,519,328	246,902,489
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest from Certificates of Deposit	2222.2			
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income	2223.1			
	Thu nhập khác Other income	2223.2			
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	2223.3			
II	Chi phí Expense	2224	14,418,373,262	16,114,759,068	130,462,219,278
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	10,991,279,304	11,875,074,832	96,260,861,296
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank	2226	988,250,919	1,060,474,205	8,464,005,210
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2226.1	274,781,983	296,876,872	2,406,521,535
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	800,000	2,100,000	27,900,000
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2226.3	108,148,574	108,368,217	735,236,307
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	604,520,362	653,129,116	5,294,347,368
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	2226.5			



mm

3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có) Fund Administration Fee and other fees paid to relevant Fund's services providers	2227	2,299,929,556	2,484,421,873	19,910,859,530
	<i>Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ</i> <i>Fund Administration Fee</i>	2227.1	302,260,181	326,564,559	2,647,173,687
	<i>Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng</i> <i>Transfer Agency Fee</i>	2227.2	5,500,000	5,500,000	49,500,000
	<i>Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE</i> <i>Expenses payable to HOSE for INAV calculation</i>	2227.3	686,954,954	742,192,177	6,016,303,826
	<i>Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE</i> <i>Expenses payable to HOSE for Index usage</i>	2227.4	549,563,965	593,753,742	4,813,043,061
	<i>Phí dịch vụ tạo lập thị trường</i> <i>Expenses payable for market marker service</i>	2227.5	755,650,456	816,411,395	6,384,838,956
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)				
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	29,260,676	30,236,032	183,067,289
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	9,617,280	9,637,856	87,106,991
	<i>Thù lao trả cho ban đại diện quỹ</i> <i>Remuneration for Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	9,617,280	9,637,856	87,106,991
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán</i> <i>Price feed fee Expenses</i>	2229.2			
	<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý</i> <i>Legal consultancy expenses</i>	2229.3			
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230			60,743,990
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ</i> <i>Meeting expense</i>	2230.1			26,000,000
	<i>Phí báo cáo thường niên</i> <i>Annual report expense</i>	2230.2			
	<i>Chi phí họp, công tác của ban đại diện</i> <i>Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense</i>	2230.3			
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ</i> <i>Expenses for information disclosure of the Fund</i>	2230.4			
	<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư...</i> <i>Designing, printing, posting... Expense</i>	2230.5			34,743,990
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	89,435,802	645,433,321	5,353,190,936
	<i>Chi phí môi giới</i> <i>Brokerage fee expense</i>	2231.1	89,435,802	645,433,321	5,353,190,936
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ</i> <i>Clearing settlement fee</i>	2231.2			
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	10,599,725	9,480,949	142,384,036
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ</i> <i>Set up Expenses</i>	2232.1			
	<i>Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán</i> <i>Listing fee, registration fee</i>	2232.2			30,000,000
	<i>Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN</i> <i>Annual management fee paid to SSC</i>	2232.3			
	<i>Phí ngân hàng</i> <i>Bank charges</i>	2232.4	1,099,725	1,980,949	34,384,036
	<i>Chi phí lãi vay</i> <i>Borrowing Interest Expenses</i>	2232.5			
	<i>Chi phí khác</i> <i>Other Expenses</i>	2232.6			



Zinc

	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	2232.7			10,500,000
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	2232.8	9,500,000	7,500,000	67,500,000
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(14,410,181,249)	14,140,894,260	(6,019,683,633)
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(1,987,402,831,050)	1,179,275,214,550	(2,326,744,612,962)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	60,283,814,047	115,597,493,520	917,755,443,332
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments	2235.1	4,314,558,148	6,441,171,342	301,150,288,586
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate	2235.2	55,969,255,899	109,156,322,178	603,794,260,201
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction	2235.3			12,810,894,545
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(2,047,686,645,097)	1,063,677,721,030	(3,244,500,056,294)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	(2,001,813,012,299)	1,193,416,108,810	(2,332,764,296,595)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	17,699,156,871,708	17,391,034,899,779	13,791,745,107,213
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	(2,414,715,867,700)	308,121,971,929	1,492,695,896,795
	Trong đó: In which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	(2,001,813,012,299)	1,193,416,108,810	(2,332,764,296,595)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period				
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2242	(412,902,855,401)	(885,294,136,881)	3,825,460,193,390
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2242.1	53,378,186,890	10,882,648,585	7,471,234,038,026
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2242.2	(466,281,042,291)	(896,176,785,466)	(3,645,773,844,636)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	15,284,441,004,008	17,699,156,871,708	15,284,441,004,008
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			


Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank






NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM-CN TP.HCM
Phó Trưởng Phòng DVKHTC2
Ngô Thùy Dương

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company





CTCP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư
Nguyễn Minh Đăng Khánh



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 / As at 30 Sep 2022

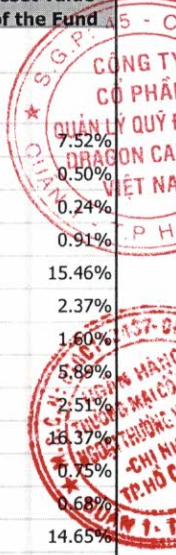
1 Tên quỹ:	QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND
Fund name:	DCVFMVN DIAMOND ETF
2 Tên Công ty quản lý quỹ:	CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Fund Management Company:	Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
3 Tên ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
4 Ngày lập báo cáo:	05/10/2022
Reporting Date:	05 Oct 2022

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Loại tài sản (nếu chi tiết) Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Bất động sản đầu tư (không áp dụng) Real estate investment (not applicable)					
II	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed shares, trading registration shared, listed fund certificates	2246				
1	ACB	2246.1	51,807,616	22,200	1,150,129,075,200	7.52%
2	CTG	2246.2	3,277,415	23,200	76,036,028,000	0.50%
3	DHC	2246.3	647,600	57,800	37,431,280,000	0.24%
4	EIB	2246.4	4,070,800	34,200	139,221,360,000	0.91%
5	FPT	2246.5	29,393,934	80,500	2,366,211,687,000	15.46%
6	GMD	2246.6	7,543,250	48,000	362,076,000,000	2.37%
7	KDH	2246.7	8,730,702	28,050	244,896,191,100	1.60%
8	MBB	2246.8	45,084,520	20,000	901,690,400,000	5.89%
9	MSB	2246.9	23,184,006	16,550	383,695,299,300	2.51%
10	MWG	2246.10	39,133,640	64,000	2,504,552,960,000	16.37%
11	NLG	2246.11	3,799,788	30,300	115,133,576,400	0.75%
12	OCB	2246.12	6,793,400	15,300	103,939,020,000	0.68%
13	PNJ	2246.13	20,954,028	107,000	2,242,080,996,000	14.65%
14	REE	2246.14	18,852,984	77,000	1,451,679,768,000	9.49%
15	TCB	2246.15	40,176,000	32,500	1,305,720,000,000	8.53%
16	TCM	2246.16	474,450	43,200	20,496,240,000	0.13%
17	TPB	2246.17	14,302,325	25,000	357,558,125,000	2.34%
18	VIB	2246.18	15,305,304	22,000	336,716,688,000	2.20%
19	VPB	2246.19	63,103,816	18,000	1,135,868,688,000	7.42%
	Tổng Total	2247			15,235,133,382,000	99.55%
III	Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết Unlisted shares, trading registration, unlisted fund certificates	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250			15,235,133,382,000	99.55%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng Total	2252				



V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253			
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1			
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2			
	Tổng Total	2254			
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255	15,235,133,382,000		99.55%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256			
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2			
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3			
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2256.4			
5	Phải thu NĐT liên quan đến chứng khoán mua hộ Receivable on securities buying on behalf of AP/investors	2256.5			
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7			
8	Trả trước phí đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8			
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9			
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10			
	Tổng Total	2257			
VII	Tiền Cash	2258			
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2258.1	68,206,701,649		0.45%
	Tiền mặt Cash	2258.1.1			
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2258.1.2	68,206,701,649		0.45%
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposits with term less than three (03) months	2258.1.3			
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2258.2			
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260			
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261			
	Tổng Total	2262	68,206,701,649		0.45%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	15,303,340,083,649		100.00%

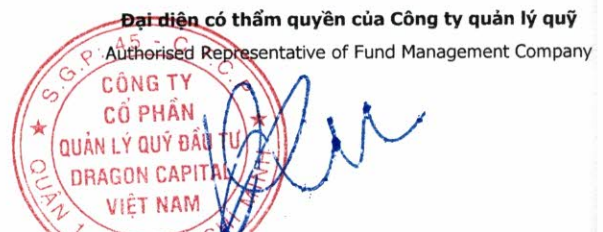
Ghi chú:

(*) Tổng giá trị thị trường của hợp đồng phái sinh được trình bày ở trên là giá trị chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường. Chi tiết chênh lệch giữa giá trị cam

STT	Mã	Số lượng	Giá trị thị trường/ 1 hợp đồng (100,000 VND)	Tổng giá trị thị trường	Tổng giá trị cam kết	Chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị
-----	----	----------	--	-------------------------	----------------------	--



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM-CN TP.HCM
Phó Trưởng phòng DVKHTC2
Ngô Thùy Dương



CTCP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư
Nguyễn Minh Đăng Khánh

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tháng 09 năm 2022/ Sep 2022

- Tên Công ty quản lý quỹ:**
Fund Management Company: CTPC Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
- Tên ngân hàng giám sát:**
Supervising bank: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - HCMC Branch
- Tên Quỹ:**
Fund name: Quỹ ETF DCFVMVN Diamond (FUEVFVND)
DCFVMVN Diamond ETF (FUEVFVND)
- Ngày lập báo cáo:**
Reporting Date: 05/10/2022
05 Oct 2022

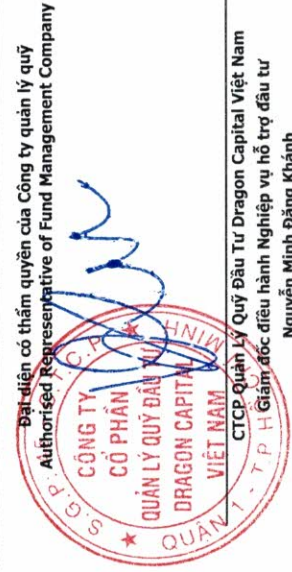
A BAO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
IV BAO CÁO VỀ GIAO DỊCH TÀI SẢN / REPORT OF ASSET TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)									
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV									
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo contract (detail by each contract)									
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Total value of Repo contracts/NAV									
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV (=I+II)									
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Securities lending (detail by each contract)									
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo contract (Detail by each contract)									
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV (=III+IV)									



Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - CN TP.HCM
Phó Trưởng Phòng DVKHTC2
Ngô Thủy Dương



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư
Nguyễn Minh Đăng Khánh



DRAGON CAPITAL

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Activities**

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 09 năm 2022 / Sep 2022

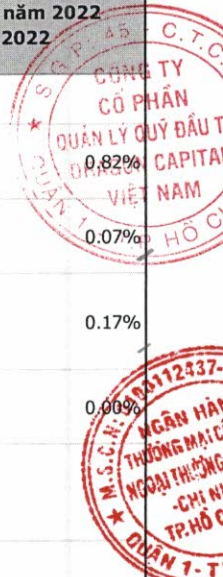
1 Tên quỹ:	QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND
Fund name:	DCVFMVN DIAMOND ETF
2 Tên Công ty quản lý quỹ:	CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Fund Management Company:	Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
3 Ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
4 Ngày lập báo cáo:	05/10/2022
Reporting Date:	05 Oct 2022

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency: VND

TT No.	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 09 năm 2022 Sep 2022	Tháng 08 năm 2022 Aug 2022
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators (*)	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0.79%	0.82%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.07%	0.07%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.17%	0.17%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.00%	0.00%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)			
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.00%	0.00%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1.04%	1.11%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV (**)	2270	2.14%	14.99%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ NAV (%) (not applicable)			
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2272		



1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	6,379,000,000,000	6,711,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	6,379,000,000,000	6,711,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of	2275	637,900,000	671,100,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276	(155,000,000,000)	(332,000,000,000)
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277	(15,500,000)	(33,200,000)
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278	(155,000,000,000)	(332,000,000,000)
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1	2,000,000	400,000
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278.1	20,000,000,000	4,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2	(17,500,000)	(33,600,000)
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2	(175,000,000,000)	(336,000,000,000)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	6,224,000,000,000	6,379,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	6,224,000,000,000	6,379,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	622,400,000	637,900,000
	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	0.00%	0.00%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	72.06%	70.01%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	96.96%	96.92%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	24,557.26	27,745.97
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	25,500	27,800
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2287	5,493	5,405

Ghi chú / Notes:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số. Giá trị mua vào và bán ra của Quỹ không bao gồm giá trị giao dịch hoán đổi và giá trị giao dịch mua bán hộ của Quỹ cho các chứng khoán bị hạn chế theo quy định trong Bản cáo bạch của Quỹ.
Excluding the committed value of the Index Futures contracts. Value of purchase/sale transactions of the Fund does not include value of exchange trading and value of purchase/sale on behalf of investors of restricted securities according to the Prospectus.

Đại diện có thẩm quyền của ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM-CN TP.HCM

Phó Trưởng phòng DVKHTC2

Ngô Thùy Dương

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



CTCP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM

Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

Nguyễn Minh Đăng Khánh



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

Mẫu số B01 - ETF. Báo cáo thu nhập
Template B01 - ETF. Statement of Comprehensive Income

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

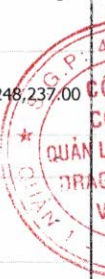
Tháng 09 năm 2022 / Sep 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - HCMC Branch
QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND
DCVFMVN DIAMOND ETF
05/10/2022
05 Oct 2022

Đơn vị tính/Currency: VND

Chi tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2022 YEAR 2022		NĂM 2021 YEAR 2021	
			Tháng 09 năm 2022 Sep 2022	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 09 năm 2021 Sep 2021	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
ĐẦU TƯ	01		(1,987,394,639,037.00)	(2,202,302,077,317.00)	516,175,713,168.00	4,414,020,072,101.00
INVESTMENT INCOME						
1.1. Cổ tức, trái tức được chia	02		-	124,195,633,156.00	2,680,960,000.00	86,844,616,156.00
Dividend, coupon income						
Cổ tức được chia	02.1		-	124,195,633,156.00	2,680,960,000.00	86,844,616,156.00
Dividend income						
Trái tức được chia	02.2		-	-	-	-
Coupon income						
1.2. Tiền lãi được nhận	03		8,192,013.00	246,902,489.00	100,779,242.00	493,809,046.00
Interest income						
Lãi tiền gửi ngân hàng	03.1		8,192,013.00	246,902,489.00	100,779,242.00	493,809,046.00
Interest income from bank deposits						
Lãi chứng chỉ tiền gửi	03.2		-	-	-	-
Interest income from Certificates of Deposit						
1.3. Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư	04		60,283,814,047.00	917,755,443,332.00	321,701,016,732.00	1,754,513,398,662.00
Realized gain (losses) from disposal investments						
1.3.1. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư	04.1		4,314,558,148.00	301,150,288,586.00	6,357,903.00	874,486,270,504.00
Realized gain (losses) from sales investments						
1.3.2. Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ	04.2		55,969,255,899.00	603,794,260,201.00	321,694,658,829.00	880,027,128,158.00
Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate						
1.3.3. Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ	04.3		-	12,810,894,545.00	-	-
Realized gain (losses) from restricted securities transaction						
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	05		(2,047,686,645,097.00)	(3,244,500,056,294.00)	191,692,957,194.00	2,572,168,248,237.00
Unrealized gain (losses) from investment revaluation						
1.5. Doanh thu khác	06		-	-	-	-
Other income						
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	07		-	-	-	-
Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange						
1.7. Doanh thu khác về đầu tư	08		-	-	-	-
Other investment income						
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi	09		-	-	-	-
Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income						
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ	10		89,435,802.00	5,353,190,936.00	29,418,300.00	8,143,128,136.00
INVESTMENT EXPENSE						



2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11	89,435,802.00	5,353,190,936.00	29,418,300.00	8,143,128,136.00
2.1.1 Phí môi giới Brokerage fee	11.1	89,435,802.00	5,353,190,936.00	29,418,300.00	8,143,128,136.00
2.1.2 Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2	-	-	-	-
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12	-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13	-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14	-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15	-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20	14,328,937,460.00	125,109,028,342.00	11,005,342,668.00	85,636,399,426.00
3.1. Phí quản lý Quỹ ETF Management fee	20.1	10,991,279,304.00	96,260,861,296.00	8,281,752,276.00	66,019,545,847.00
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF Custodian fee	20.2	383,730,557.00	3,169,657,842.00	275,020,500.00	2,174,600,883.00
3.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1	274,781,983.00	2,406,521,535.00	207,043,807.00	1,650,488,645.00
3.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2	800,000.00	27,900,000.00	1,600,000.00	37,700,000.00
3.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3	108,148,574.00	735,236,307.00	66,376,693.00	486,412,238.00
3.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	20.2.4	-	-	-	-
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3	604,520,362.00	5,294,347,368.00	455,496,378.00	3,631,075,033.00
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF Fund administrative fee	20.4	302,260,181.00	2,647,173,687.00	227,748,188.00	1,815,537,507.00
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5	5,500,000.00	49,500,000.00	5,500,000.00	49,500,000.00
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF Other service fees	20.6	1,992,169,375.00	17,214,185,843.00	1,728,815,791.00	11,627,325,877.00
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation	20.6.1	686,954,954.00	6,016,303,826.00	517,609,520.00	4,126,221,615.00
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	20.6.2	549,563,965.00	4,813,043,061.00	414,087,616.00	3,300,977,301.00
3.6.3. Phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrual expense for market maker service	20.6.3	755,650,456.00	6,384,838,956.00	797,118,655.00	4,200,126,961.00
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ ETF Meeting and General Meeting expense	20.7	-	26,000,000.00	-	27,142,500.00
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8	29,260,676.00	183,067,289.00	17,590,320.00	111,056,383.00
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF Asset disposal expense	20.9	-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10	20,217,005.00	264,235,017.00	13,419,215.00	180,615,396.00
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01	9,617,280.00	87,106,991.00	9,739,715.00	87,731,405.00
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	20.10.02	-	-	-	-
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense	20.10.03	-	-	-	-
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	20.10.04	-	-	-	-
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	20.10.05	-	-	-	-
Chi phí thiết lập Quỹ Setup Expenses	20.10.06	-	-	-	-
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued fee payable to SSC	20.10.07	-	-	-	-

CÔNG TY
 PHẦN
 CỐ Đ
 ĐẦU
 TƯ
 VIỆT
 NAM
 P HỒ C

Phí ngân hàng Bank charges	20.10. 08	1,099,725.00	34,384,036.00	3,679,500.00	34,100,803.00
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	20.10. 09	-	-	-	-
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense	20.10. 10	-	34,743,990.00	-	18,283,188.00
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	20.10. 11	-	10,500,000.00	-	10,500,000.00
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	20.10. 12	9,500,000.00	67,500,000.00	-	-
Phí niêm yết Listing fee expenses	20.10. 13	-	30,000,000.00	-	30,000,000.00
Chi phí khác Other expenses	20.10. 14	-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23	(2,001,813,012,299.00)	(2,332,764,296,595.00)	505,140,952,200.00	4,320,240,544,539.00
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24	-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1	-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2	-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30	(2,001,813,012,299.00)	(2,332,764,296,595.00)	505,140,952,200.00	4,320,240,544,539.00
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	45,873,632,798.00	911,735,759,699.00	313,447,995,006.00	1,748,072,296,302.00
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	(2,047,686,645,097.00)	(3,244,500,056,294.00)	191,692,957,194.00	2,572,168,248,237.00
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40	-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41	(2,001,813,012,299.00)	(2,332,764,296,595.00)	505,140,952,200.00	4,320,240,544,539.00

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

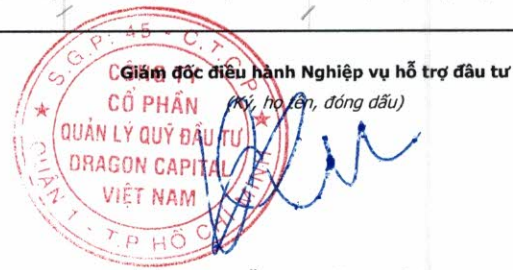


Vương Thị Trâm Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Thanh Dũng



Nguyễn Minh Đăng Khánh





DRAGON CAPITAL

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

Mẫu số B02 - ETF. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02 - ETF. Statement of Financial Position

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày: 30 tháng 09 năm 2022 / As at 30 Sep 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND
DCVFMVN DIAMOND ETF
05/10/2022
05 Oct 2022

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 As at 30 Sep 2022	Tại ngày 31 tháng 08 năm 2022 As at 31 Aug 2022
I	I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		68,206,701,649	31,965,171,021
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		68,206,701,649	31,965,171,021
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1			
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2			
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		68,206,701,649	31,965,171,021
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for tradina derivatives	111.4			
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposit with term less than 3 months	112			
1.3	1.3. Tài khoản phong tỏa Escrow account	113			
2	2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		15,235,133,382,000	17,639,224,445,450
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investment	121		15,235,133,382,000	17,639,224,445,450
	Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		15,235,133,382,000	17,639,224,445,450
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2			
	Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3			
	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4			
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.5			
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.6			
	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.7			
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8			
	Đầu tư khác Other Investments	121.9			
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130			46,451,134,000
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131			16,220,000,000



	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132		
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		30,231,134,000
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		
	<i>Phải thu cổ tức</i> <i>Dividend receivable</i>	134.1		
	<i>Phải thu trái tức</i> <i>Coupon receivables</i>	134.2		
	<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> <i>Interest receivables from deposit with term less than three (03) months</i>	134.3		
	<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i> <i>Interest receivables from deposit with term more than three (03) months</i>	134.4		
	<i>Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Interest receivables from Certificates of Deposit</i>	134.5		
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		
3.2.2	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		30,231,134,000
	<i>Dự thu cổ tức</i> <i>Dividend receivables</i>	136.1		30,231,134,000
	<i>Dự thu lãi trái phiếu</i> <i>Bond coupon receivables</i>	136.2		
	<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> <i>Interest accrual from deposit with term less than three (03) months</i>	136.3		
	<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i> <i>Interest accrual from deposit with term more than three (03) months</i>	136.4		
	<i>Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Interest accrual from Certificates of Deposit</i>	136.5		
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		
	<i>Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua và chưa chuyển quyền sở hữu</i> <i>Receivable from AP/Investors on securities on hold of holding and not transfer to fundholding</i>	137.1		
	<i>Các tài sản khác</i> <i>Other assets</i>	137.2		
	<i>Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD</i> <i>Prepaid expense for security registration at VSD</i>	137.2.1		
	<i>Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE</i> <i>Prepaid expense for listed registration at HOSE</i>	137.2.2		
	<i>Trả trước giá dịch quản lý niêm yết cho HOSE</i> <i>Prepaid expense for listed management at HOSE</i>	137.2.3		
	<i>Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF</i> <i>Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC</i>	137.2.4		
	<i>Các khoản khác</i> <i>Others</i>	137.3		
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100	15,303,340,083,649	17,717,640,750,471
II	II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II		
1	1. Vay ngắn hạn Short-term borrowings	311		
	Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	311.1		
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	311.2		
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities purchased but not yet settled	312		

2. T.
 Y
 IN
 ĐẦU
 APIT
 IAM
 HỒ

3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company Phải trả phí cho các đại lý phân phối về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors	313		
		313.1		
		313.2		
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		
5	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		
6	6. Chi phí phải trả Accual Expenses	316	95,748,285	91,528,329
	Phí môi giới Brokerage fee payable	316.1		14,858,000
	Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	316.2	75,267,289	56,806,613
	Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	316.3		
	Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4		
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5	15,106,991	14,489,711
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for listing fee at HOSE	316.6		
	Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee pay to SSC	316.7	5,374,005	5,374,005
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subcription payable to investors	317		
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	318	270,626,232	877,211,136
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319	18,532,705,124	17,515,139,298
9.1	9.1 Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1	10,991,279,304	11,875,074,832
9.2	9.2 Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expense for Custodian fee	319.2	275,581,983	298,976,872
	9.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1	274,781,983	296,876,872
	9.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2	800,000	2,100,000
	9.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	319.2.3		
	9.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	319.2.4		
9.3	9.3 Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3	302,260,181	326,564,559
9.4	9.4 Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4	604,520,362	653,129,116
9.5	9.5 Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee	319.5	16,500,000	11,000,000
9.6	9.6 Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	319.6	2,187,090,787	1,500,135,833
9.7	9.7 Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7	1,749,672,633	1,200,108,668
9.7	9.7. Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market marker service	319.8	2,405,799,874	1,650,149,418
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		
10.1	10.1 Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	320.1		
10.2	10.2 Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	320.2		
10.3	10.3 Phải trả khác Other payables	320.3		



	Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	320.3.1		
	Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	320.3.2		
	Phí đăng ký niêm yết trả HOSE Listed register fee payable to HOSE	320.3.3		
	Phải trả, phải nộp khác Other payables	320.3.4		
	Chi phí phải trả khác của Quỹ Other expenses	320.3.5		
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300	18,999,079,641	18,483,878,763
III	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400	15,284,441,004,008	17,699,156,871,708
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411	6,224,000,000,000	6,379,000,000,000
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412	9,094,000,000,000	9,074,000,000,000
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413	(2,870,000,000,000)	(2,695,000,000,000)
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414	5,043,263,125,530	5,301,165,980,931
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420	4,017,177,878,478	6,018,990,890,777
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Retained earnings at the beginning of the period	420.1	6,018,990,890,777	4,825,574,781,967
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Retained earnings during the period	420.2	(2,001,813,012,299)	1,193,416,108,810
IV	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430	24,557.26	27,745.97
V	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441		
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kể từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		
VI	VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI		
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledges	001		
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004	622,400,000	637,900,000

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Vương Thị Trâm Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Thanh Dũng

Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Minh Đăng Khánh



Mẫu số B03 - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03 - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
 (Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Tháng 09 năm 2022 / Sep 2022

Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Ngân hàng giám sát:
Supervising Bank
Kỳ báo cáo:
Reporting date:

CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
05/10/2022
05 Oct 2022

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Description	Mã số Item No	Tháng 09 năm 2022 Sep 2022	Tháng 08 năm 2022 Aug 2022
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	17,699,156,871,708	17,391,034,899,779
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of	4061	(2,001,813,012,299)	1,193,416,108,810
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(2,001,813,012,299)	1,193,416,108,810
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	(412,902,855,401)	(885,294,136,881)
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	53,378,186,890	10,882,648,585
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(466,281,042,291)	(896,176,785,466)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III)	4067	15,284,441,004,008	17,699,156,871,708
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá NAV per unit at valuation date	4067.1	24,557.26	27,745.97

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Vương Thị Trâm Anh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Phạm Thanh Dũng

Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Minh Đăng Khánh